

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **242/2022/DS - PT**

Ngày: 21/11/2022

*V/v: “Tranh chấp chia di sản thừa kế,
yêu cầu tuyên bố Hợp đồng tặng cho
quyền sử dụng đất vô hiệu và hủy
giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Phước Thanh

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tào

Ông Trương Công Thi

- Thư ký phiên tòa: Bà Văn Thị Mỹ Thảo, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:
Bà Bùi Thị Dung, Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 11 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 166/TBTL-TA ngày 01 tháng 10 năm 2022 về việc: “*Tranh chấp chia di sản thừa kế, yêu cầu tuyên bố Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất vô hiệu và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2022/DS-ST ngày 15 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 124/2022/QĐ-PT ngày 01 tháng 11 năm 2022, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* ông Nguyễn Mạnh Q, sinh năm 1972; trú tại: đội 3, thôn Đ, xã S, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi- Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: ông Huỳnh Ngọc A - Luật sư của Văn phòng luật sư A, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Quảng Ngãi, địa chỉ: tỉnh Quảng Ngãi- Có mặt.

* *Bị đơn:* ông Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1955; trú tại: đội 3, thôn Đ, xã S, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi- Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: ông Trần Văn N – Luật sư của Văn phòng luật sư T và cộng sự, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Quảng Ngãi, địa chỉ: tỉnh Quảng Ngãi- Có mặt.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:*

1. Bà Nguyễn Thị Phương N, sinh năm 1949.

Cư trú tại: huyện S, tỉnh Quảng Ngãi- Có mặt.

2. Bà Nguyễn Thị Phương L, sinh năm 1960.

Cư trú tại: đội 3, thôn Đ, xã S, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

3. Bà Nguyễn Thị Phương L, sinh năm 1956.

Cư trú tại: huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

4. Bà Bùi Thị C, sinh năm 1970.

Cư trú tại: đội 3, thôn Đ, xã S, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

5. Ông Lê Hùng N, sinh năm 1965.

6. A Lê Hùng V, sinh năm 1989.

Cùng cư trú tại: xóm 11, thôn Hà Nhai Bắc, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

7. Chị Lê Thị Tường V, sinh năm 1987

Trú tại: tỉnh Tiền Giang.

Tất cả vắng mặt, có người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Phương L, bà Bùi Thị C, ông Lê Hùng N, chị Lê Thị Tường V, anh Lê Hùng V: ông Nguyễn Mạnh Q, sinh năm 1972; cư trú tại: đội 3, thôn Đ, xã S, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi- Có mặt.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi.

Địa chỉ: tỉnh Quảng Ngãi- Xin xét xử vắng mặt.

2. Ủy ban nhân dân xã S, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi

Địa chỉ: xã S, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi- Xin xét xử vắng mặt.

3. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1951

Trú tại: đội 3, thôn Đ, xã S, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi

4. Chị Nguyễn Thị Q S, sinh năm 1979

Cư trú tại: đội 8, thôn Đ, xã S, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

5. Chị Nguyễn Thị Q S, sinh năm 1981.

Cư trú tại: đội 3, thôn Hà Trung, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

6. Chị Nguyễn Thị Hồng V, sinh năm 1985

Cư trú tại: đội 3, xã S, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

Tất cả vắng mặt, người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Đ, chị Nguyễn Thị Q S, chị Nguyễn Thị Hồng V, chị Nguyễn Thị Q S: ông Nguyễn Mạnh Q, sinh năm 1972; cư trú tại: đội 3, thôn Đ, xã S, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi- Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là ông Nguyễn Mạnh Q trình bày:

Ông bà nội ông là cụ Nguyễn Ngọc A (chết 1994) và cụ Võ Thị D (chết năm 2016) sinh hạ được 08 người con gồm: Bà Nguyễn Thị T (chết 1970) có chồng là Bùi N (chết năm 2020) sinh 01 người con tên Bùi Thị C; ông Nguyễn Văn Đ (chết 2012) có vợ là Nguyễn Thị Đ và các con Nguyễn Mạnh Q, Nguyễn Thị Q S, Nguyễn Thị Q S, Nguyễn Thị Hồng V; bà Nguyễn Thị Phương N; ông Nguyễn Văn D (chết 1973), không có vợ con; ông Nguyễn Ngọc T; bà Nguyễn Thị Phương L; bà Nguyễn Thị Phương L; bà Nguyễn Thị Phương D (chết 2016), có chồng tên Lê Hùng N và các con là Lê Thị Tường V, Lê Hùng V. Ngoài ra, cụ A, cụ D không có người con riêng và con nuôi nào khác.

Sinh thời, ông bà nội ông được ông bà cố lưu hạ 01 mảnh vườn, diện tích hơn 03 sào tọa lạc tại đội 3, thôn Đ, xã S, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi). Trên mảnh vườn này ông, bà nội tôi đã có nhà ở từ trước năm 1975. Giới cận mảnh vườn như sau: Phía đông giáp đất vườn ông Nguyễn Đ, phía tây giáp đất ông Nguyễn Ngọc T, phía nam giáp nương T, phía bắc giáp đường đi trong xóm.

Thực hiện chính sách quản lý đất đai của Nhà nước, cụ Nguyễn Ngọc A kê khai theo Chỉ thị 299/TTg của Thủ tướng Chính phủ thuộc thửa đất số 941, tờ bản đồ số 10 xã S. Sau khi cụ Nguyễn Ngọc A qua đời, cụ Võ Thị D và con gái là bà Nguyễn Thị Phương L cùng trực tiếp quản lý mảnh vườn này. Trong quá trình sử dụng đất, do cụ D già yếu nên cô L đi kê khai và được UBND huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) vào ngày 22/12/1997, thuộc thửa đất số 24, tờ bản đồ số 23, xã S, diện tích 1.744m². Tuy nhiên, do có việc ghi nhầm tên nên trong GCNQSDĐ ghi tên Nguyễn Thị Phương L. Năm 2012 bà L đăng ký cấp đổi và được UBND huyện S cấp đổi GCNQSDĐ vào ngày 12/9/2013 thuộc thửa đất số 24, tờ bản đồ số 23 xã S, diện tích 1.744m², GCNQSDĐ số phát hành BO 568722, sổ vào sổ CH 00480.

Năm 2013 ông Nguyễn Ngọc T biết được bà Nguyễn Thị Phương L đứng tên GCNQSDĐ nên cùng cụ D làm đơn gửi đến UBND xã S yêu cầu giải quyết việc bà L đứng tên không đúng trong GCNQSDĐ. Qua hòa giải tại UBND xã S, cụ D thống nhất cắt cho bà L một phần đất có diện tích 360m², chiều ngang theo mặt tiền 10m, chiều dài hết vườn (nay là thửa 302, tờ bản đồ số 23, xã S được UBND huyện S cấp theo GCNQSDĐ số phát hành BT 826032, sổ vào sổ CH00666 ngày 27/02/2014 cho bà Nguyễn Thị Phương L). Việc cụ D cho bà Nguyễn Thị Phương L thửa 302, thì ông Q thống nhất, nên không yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất này.

Như vậy, thửa đất số 24, tờ bản đồ số 23, xã S tách thành 02 thửa gồm:

+ Thửa 301, tờ bản đồ số 23 xã S, diện tích 1.384m² cấp theo GCNQSDĐ số phát hành BT 826031, số vào sổ CH00667, do UBND huyện S cấp ngày 27/02/2014, đứng tên bà Nguyễn Thị Phương L.

+ Thửa 302, tờ bản đồ số 23 xã S, diện tích 360m² cấp theo GCNQSDĐ số phát hành BT 826032, số vào sổ CH00666, do UBND huyện S cấp ngày 27/02/2014, đứng tên bà Nguyễn Thị Phương L.

Sau đó, bà L làm thủ tục tặng cho cụ D thửa đất 301 nhằm hợp thức hóa việc trả đất theo Biên bản giải quyết ngày 06/6/2013. Cụ D đã được UBND huyện S cấp GCNQSDĐ ngày 08/01/2015 đứng tên cụ Võ Thị D tại thửa 301, tờ bản đồ số 23 xã S, huyện S.

Ngay sau khi cụ D được cấp GCNQSDĐ, ông Nguyễn Ngọc T tự ý lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ D với ông T, theo đó cụ D tặng cho ông T thửa đất 301, tờ bản đồ số 23 xã S, diện tích 1.384m² theo GCNQSDĐ số phát hành BX 228543, số vào sổ CH01046, cấp ngày 08/01/2015, hợp đồng tặng cho được UBND xã S chứng thực số 01, quyền số 01/2015/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 19/01/2015. Ông Nguyễn Ngọc T được Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Quảng Ngãi – Chi nhánh huyện S chính lý tại mục IV. *Những thay đổi sau khi cấp GCN* vào ngày 27/8/2015. Việc tặng cho đất giữa cụ D và ông T những người trong gia đình đều không ai biết.

Tiếp đó, ông T tách thửa đất 301 thành 03 thửa gồm:

- GCNQSDĐ do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 03/12/2015 cho ông Nguyễn Ngọc T tại thửa đất cho thửa đất 345, diện tích 658m², tờ bản đồ số 23, xã S, huyện S. Ngày 09/11/2018, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi đã cấp đổi lại GCNQSDĐ cho ông Nguyễn Ngọc T tại thửa đất 384, diện tích 786m² (trong đó có 676m² đất ONT và 110m² đất HNK), tờ bản đồ số 23, xã S, huyện S.

- GCNQSDĐ do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 02/02/2018 cho ông Nguyễn Ngọc T tại thửa đất cho thửa đất 346, diện tích 268m² (trong đó có 242m² đất ONT và 26m² đất HNK), tờ bản đồ số 23, xã S, huyện S.

- GCNQSDĐ do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 02/02/2018 cho ông Nguyễn Ngọc T tại thửa đất cho thửa đất 347, diện tích 458m² (trong đó có 418m² đất ONT và 40m² đất HNK), tờ bản đồ số 23, xã S, huyện S.

Hiện nay, ông Nguyễn Ngọc T đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp đổi lại GCNQSDĐ theo Dự án đo đạc Vlap như sau:

- Thửa đất 384, diện tích 786m² tờ bản đồ số 23, xã S, huyện S được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp đổi GCNQSDĐ số phát hành CT 872318, số vào sổ CS 05779 ngày 31/3/2021 tại thửa đất 376, diện tích 765,1m² (trong đó có 100m² đất ONT và 665,1m² đất HNK), tờ bản đồ số 19, xã S, huyện S cho ông Nguyễn Ngọc T.

- Thừa đất 346, diện tích 268m², tờ bản đồ số 23, xã S, huyện S được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp đổi GCNQSDĐ số phát hành CT 872317, số vào sổ CS 05778 ngày 31/3/2021 tại thửa đất 1752, diện tích 273,7m² (trong đó có 242m² đất ONT và 31,7m² đất HNK), tờ bản đồ số 19, xã S, huyện S cho ông Nguyễn Ngọc T.

- Thừa đất 347, tờ bản đồ số 23, diện tích 458m², xã S, huyện S được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp đổi GCNQSDĐ số phát hành CT 872316, số vào sổ CS 05777 ngày 31/3/2021 tại thửa đất 1753, diện tích 402,2m² đất ONT, tờ bản đồ số 19, xã S, huyện S cho ông Nguyễn Ngọc T.

Nguồn gốc thửa đất số 941, tờ bản đồ số 10, xã S, diện tích 1.600m² (theo Chỉ thị 299/TTg) là của ông bà nội ông là cụ A và cụ D. Cụ A chết không để lại di chúc nên ½ diện tích đất trên là di sản của cụ A chưa được chia thừa kế. Đối với ½ diện tích đất còn lại là của cụ D nhưng đến năm 2013 khi hòa giải tại UBND xã S thì cụ D đã cho bà Nguyễn Thị Phương L diện tích đất 360m² nên phần diện tích đất còn lại của cụ D chỉ còn là 512m². Thế nhưng theo Hợp đồng tặng cho QSDĐ ngày 19/01/2015 cụ D lại định đoạt tặng cho ông Nguyễn Ngọc T toàn bộ diện tích đất 1.384m² của thửa đất 301 là trái pháp luật, xâm phạm đến quyền thừa kế của những người được hưởng di sản thừa kế của cụ A để lại; trong đó có ông. Mặt khác, cụ D đã 95 tuổi, không còn minh mẫn, không biết chữ nhưng hợp đồng tặng cho lại không có người làm chứng là không đúng quy định pháp luật, nên hợp đồng tặng cho giữa cụ D với ông T vô hiệu toàn bộ.

Nay, nguyên đơn yêu cầu tòa án giải quyết những nội dung sau:

+ Tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ Võ Thị D và ông Nguyễn Ngọc T đối với thửa đất số 301, tờ bản đồ số 23 xã S, diện tích 1.384m² được Ủy ban nhân dân xã S, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi chứng thực số 01, quyền số 01/2015/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 19/01/2015 là vô hiệu.

+ Hủy GCNQSDĐ số phát hành CT 872318, số vào sổ CS 05779 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 31/3/2021 cho ông Nguyễn Ngọc T tại thửa đất 376, diện tích 765,1m² (trong đó có 100m² đất ONT và 665,1m² đất HNK), tờ bản đồ số 19, xã S, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi;

+ Hủy GCNQSDĐ số phát hành CT 872316, số vào sổ CS 05777 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp cho ông Nguyễn Ngọc T ngày 31/3/2021 tại thửa đất 1753, diện tích 402,2m² đất ONT, tờ bản đồ số 19, xã S, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi;

+ Hủy GCNQSDĐ số phát hành CT 872317, số vào sổ CS 05778 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp cho ông Nguyễn Ngọc T ngày 31/3/2021 tại thửa đất 1752, diện tích 273,7m² (trong đó có 242m² đất ONT và 31,7m² đất HNK), tờ bản đồ số 19, xã S, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi;

+ Chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ Nguyễn Ngọc A và cụ Võ Thị D để lại thừa đất số 301, tờ bản đồ số 23, xã S (nay là thửa đất 1752 có diện tích 273,7m²; thửa đất 1753 có diện tích 402,2m² và thửa đất 376 có diện tích 765,1m², cùng tờ bản đồ số 19, tại xã S, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi) thành 07 kỷ phần cho các đồng thừa kế gồm: Bà Nguyễn Thị Phương N, ông Nguyễn Ngọc T, bà Nguyễn Thị Phương L, bà Nguyễn Thị Phương L, ông Nguyễn Văn Đ (vợ và các con của ông Đ là bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Mạnh Q, bà Nguyễn Thị Q S, bà Nguyễn Thị Q S, bà Nguyễn Thị Hồng V nhận thay), bà Nguyễn Thị T (con gái là bà Bùi Thị C nhận thay), bà Nguyễn Thị Phương D (chồng và các con của bà D là ông Lê Hùng N, chị Lê Thị Tường V, anh Lê Hùng V nhận thay).

Tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế cho ông T nhận 01 kỷ phần, còn 06 kỷ phần còn lại yêu cầu được nhận chung, nguyên đơn và các đồng thừa kế khác sẽ tự phân chia với nhau.

Bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Mạnh Q, bà Nguyễn Thị Q S, bà Nguyễn Thị Q S, bà Nguyễn Thị Hồng V thống nhất giao kỷ phần được chia thừa kế cho ông Nguyễn Mạnh Q nhận.

Tại văn bản trình bày ý kiến và tại phiên tòa, bị đơn là ông Nguyễn Ngọc T trình bày:

Ông thống nhất với phần trình bày về quan hệ huyết thống như nguyên đơn trình bày.

Nguyên mẹ ông là cụ Võ Thị D được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BX 228543, sổ vào sổ CH 01046 vào ngày 08/01/2015.

Ngày 26/6/2013, cụ Võ Thị D lập Di chúc tại UBND xã S để lại toàn bộ mảnh đất và tài sản có trên đất cho ông và cắt cho em ông là bà Nguyễn Thị Phương L một phần đất có diện tích ngang 10m, chiều dài hết đất, di chúc này được UBND xã S chứng thực cùng ngày.

Sau khi lập di chúc, cụ D đã thực hiện tách thửa cho bà L phần diện tích như di chúc, phần đất còn lại giao cho ông là thửa đất số 301, tờ bản đồ số 23 xã S được Ủy ban nhân dân huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BX 228543, sổ vào sổ CH 01046 vào ngày 08/01/2015 cho cụ Võ Thị D. Sau đó cụ D lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho ông thửa đất số 301, tờ bản đồ số 23 xã S, diện tích 1.384m² được Ủy ban nhân dân xã S, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi chứng thực số 01, quyền số 01/2015/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 19/01/2015. Ông được VPĐKĐĐ chi nhánh S chỉnh lý tại mục IV *Những thay đổi sau khi cấp GCN* vào ngày 27/8/2015.

Sau khi được chỉnh lý trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất, ông đã làm thủ tục tách thửa đất 301 thành

thửa đất số 384, thửa đất số 346, thửa đất số 347, cùng tờ bản đồ số 23, tại xã S, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

Hiện nay ông đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp đổi GCNQSDĐ cùng ngày 31/3/2021 tại các thửa đất 376, 1753, 1752, cùng tờ bản đồ số 19, xã S, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi như nguyên đơn đã trình bày.

Như vậy, cụ D đã tặng cho ông thửa đất 301, tờ bản đồ số 23, xã S, hợp đồng tặng cho được chứng thực theo quy định của pháp luật nên là hợp pháp. Do đó, ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập.

Tại đơn khởi kiện yêu cầu độc lập và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Bùi Thị C, bà Nguyễn Thị Phương L, ông Lê Hùng N, Lê Thị Tường V, Lê Hùng V và người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Mạnh Q trình bày:

Thống nhất với phần trình bày của nguyên đơn.

Bà Bùi Thị C, bà Nguyễn Thị Phương L, ông Lê Hùng N, chị Lê Thị Tường V, anh Lê Hùng V yêu cầu tòa án giải quyết: Chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ Nguyễn Ngọc A và cụ Võ Thị D để lại thửa đất số 301, tờ bản đồ số 23, xã S (nay là thửa đất 1752 có diện tích 273,7m²; thửa đất 1753 có diện tích 402,2m² và thửa đất 376 có diện tích 765,1m², cùng tờ bản đồ số 19, tại xã S, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi) thành 07 kỷ phần cho các đồng thừa kế gồm: Bà Nguyễn Thị Phương N, ông Nguyễn Ngọc T, bà Nguyễn Thị Phương L, bà Nguyễn Thị Phương L, ông Nguyễn Văn Đ (vợ và các con của ông Đ là bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Mạnh Q, bà Nguyễn Thị Q S, bà Nguyễn Thị Q S, bà Nguyễn Thị Hồng V nhận thay), bà Nguyễn Thị T (con gái là bà Bùi Thị C nhận thay), bà Nguyễn Thị Phương D (chồng và các con của bà D là ông Lê Hùng N, chị Lê Thị Tường V, anh Lê Hùng V nhận thay). Yêu cầu chia thừa kế cho ông T nhận 01 kỷ phần, còn 06 kỷ phần còn lại yêu cầu được nhận chung, các đồng thừa kế khác sẽ tự phân chia với nhau.

Đối với thửa 302, tờ bản đồ số 23, xã S được UBND huyện S cấp theo GCNQSDĐ số phát hành BT 826032, số vào sổ CH00666 ngày 27/02/2014 cho bà Nguyễn Thị Phương L, thì bà Bùi Thị C, bà Nguyễn Thị Phương L, ông Lê Hùng N, chị Lê Thị Tường V, anh Lê Hùng V thống nhất cụ D tặng cho bà L, nên không yêu cầu chia thừa kế.

Tại đơn khởi kiện yêu cầu độc lập và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Phương N, bà Nguyễn Thị Phương L trình bày:

Thống nhất với phần trình bày của nguyên đơn, của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn, kể cả những yêu cầu của họ trong vụ án này.

Tại văn bản trình bày ý kiến và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị Q S, bà Nguyễn Thị Q S, bà Nguyễn Thị Hồng V và người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Mạnh Q trình bày:

Thông nhất với phần trình bày và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đối với kỹ phân thừa kế được chia thì bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị Q S, bà Nguyễn Thị Q S, bà Nguyễn Thị Hồng V thông nhất giao cho ông Nguyễn Mạnh Q nhận.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND xã S có văn bản trình bày:

Thửa đất 301, tờ bản đồ số 23 xã S, huyện S được cấp GCNQSDĐ đứng tên cá nhân cụ Võ Thị D, tại thời điểm chứng thực thì cụ D minh mẫn, đủ năng lực hành vi dân sự, nên việc chứng thực hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ Võ Thị D và ông Nguyễn Ngọc T là đúng quy định pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2022/DS-ST ngày 15 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi quyết định:

Áp dụng: Các Điều 26, 34, 147, 157, 165, 244, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 139, Điều 400, khoản 1 Điều 463 Bộ luật dân sự năm 1995;

Đ g khoản 1 Điều 100, Điều 166, Điều 167 Luật Đất đai năm 2013;

Điều 15 Luật hôn nhân và gia đình năm 1959;

Khoản 1 Điều 8, Điều 59 Nghị định số 75/2000/NĐ-CP ngày 08/12/2000 của Chính phủ về công chứng, chứng thực.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Mạnh Q về việc yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ Võ Thị D và ông Nguyễn Ngọc T đối với thửa đất số 301, tờ bản đồ số 23 xã S, diện tích 1.384m² được Ủy ban nhân dân xã S, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi chứng thực số 01, quyền số 01/2015/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 19/01/2015 là vô hiệu.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Mạnh Q về việc yêu cầu hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành CT 872318, số vào sổ CS 05779 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 31/3/2021 tại thửa đất 376, tờ bản đồ số 19, xã S, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi cho ông Nguyễn Ngọc T.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành CT 872317, số vào sổ CS 05778 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 31/3/2021 tại

thửa đất 1752, tờ bản đồ số 19, xã S, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi cho ông Nguyễn Ngọc T.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành CT 872316, số vào sổ CS 05777 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 31/3/2021 tại thửa đất 1753, tờ bản đồ số 19, xã S, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi cho ông Nguyễn Ngọc T.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các ông, bà Nguyễn Mạnh Q, Nguyễn Thị Phương N, Nguyễn Thị Phương L, Nguyễn Thị Phương L, Bùi Thị C, ông Lê Hùng N, chị Lê Thị Tường V, anh Lê Hùng V về yêu cầu chia thừa kế đối với các thửa đất 376, 1752, 1753, cùng tờ bản đồ số 19, xã S, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi (*trước đây thuộc thửa đất số 301, tờ bản đồ số 23, xã S, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi*), cụ thể như sau:

- Chia thừa kế cho ông Nguyễn Ngọc T phần đất ký hiệu F1 được giới hạn của đa giác từ điểm số 1-2-16-17-1 (*Theo Sơ đồ phân chia thừa kế*), có diện tích là $205,85m^2$ (có $106,31m^2$ đất ONT và $99,54m^2$ đất HNK), có giá trị là 257.804.920 đồng.

- Chia thừa kế cho bà Nguyễn Thị Phương N, bà Nguyễn Thị Phương L, bà Nguyễn Thị Phương L, ông Nguyễn Văn Đ (*con là ông Nguyễn Mạnh Q nhận thay*), bà Nguyễn Thị T (*con là bà Bùi Thị C nhận thay*), bà Nguyễn Thị Phương D (*con là chị Lê Thị Tường V, anh Lê Hùng V nhận thay*) mỗi người nhận 01 kỷ phần là $205,85m^2$ (có $106,31m^2$ đất ONT và $99,54m^2$ đất HNK), mỗi kỷ phần có giá trị là 257.804.920 đồng.

Phần diện tích đất chia thừa kế cho bà Nguyễn Thị Phương N, bà Nguyễn Thị Phương L, bà Nguyễn Thị Phương L, ông Nguyễn Văn Đ (*con là ông Nguyễn Mạnh Q nhận thay*), bà Nguyễn Thị T (*con là bà Bùi Thị C nhận thay*), bà Nguyễn Thị Phương D (*con là chị Lê Thị Tường V, anh Lê Hùng V nhận thay*) được ký hiệu F2 được giới hạn của đa giác từ điểm số 2-3-4-5-6-7-8-9-10-11-12-13-14-15-16-2 (*Theo Sơ đồ phân chia thừa kế*), có diện tích là $1.235,1m^2$ (có $637,89m^2$ đất ONT và $597,26m^2$ đất HNK).

Trên phần đất được chia thừa kế có bất kỳ tài sản gì của cụ Võ Thị D, cụ Nguyễn Ngọc A thì người được chia thừa kế phần đất đó được hưởng và không phải hoàn trả lại giá trị tài sản trên phần đất đã chia thừa kế. Trường hợp, trên phần đất ký hiệu F2 có những cây mai do ông T trồng thì buộc ông T phải di dời, dỡ dọn.

Ông Nguyễn Ngọc T, bà Nguyễn Thị Phương N, bà Nguyễn Thị Phương L, bà Nguyễn Thị Phương L, ông Nguyễn Mạnh Q, bà Bùi Thị C, chị Lê Thị Tường V, anh Lê Hùng V có trách nhiệm đến các cơ quan có thẩm quyền kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng phần đất được chia.

(*Có Sơ đồ phân chia thừa kế kèm theo bản án*).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo và thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 23/8/2022, ông Nguyễn Ngọc T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm; với lý do:

- Cụ Võ Thị D đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BX 228543, sổ vào sổ CH 01046 vào ngày 08/01/2015 nên ngày 26/6/2013, cụ Võ Thị D lập Di chúc tại UBND xã S để lại toàn bộ mảnh đất và tài sản có trên đất cho ông và cắt cho em ông là bà Nguyễn Thị Phương L một phần đất có diện tích ngang 10m, chiều dài hết đất, di chúc này được UBND xã S chứng thực cùng ngày. Sau đó cụ D lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho ông thừa đất số 301, tờ bản đồ số 23 xã S, diện tích 1.384m² được Ủy ban nhân dân xã S, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi chứng thực số 01, quyền số 01/2015/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 19/01/2015. Ông được VPĐKĐĐ chi nhánh S chỉnh lý tại mục IV *Những thay đổi sau khi cấp GCN* vào ngày 27/8/2015 là đúng quy định của pháp luật và thể hiện ý chí của cụ D trước và sau khi chết là giao diện tích 1.384m² thừa đất số 301, tờ bản đồ số 23 cho ông được quyền quản lý, sử dụng.

Trường hợp hợp đồng tặng cho số 01 ngày 19/01/2015 vô hiệu thì ½ diện tích đất của thừa đất số 301, tờ bản đồ số 23 là phần tài sản thừa kế của cụ D không bị vô hiệu như Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định.

- Vào ngày 18/4/1995, bà Nguyễn Thị Phương N có đơn từ chối nhận di sản nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chia thừa kế cho bà N là không đúng ý nguyện của bà N.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Những người kháng cáo không rút, thay đổi hoặc bổ sung kháng cáo. Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện.

Đại diện VKSND cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và của những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX chấp nhận kháng cáo và sửa bản án sơ thẩm theo hướng công nhận di chúc ngày 26/6/2013 của cụ D đối với ½ diện tích đất tranh chấp thừa kế.

Qua nghiên cứu toàn bộ hồ sơ vụ án, thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện ý kiến của những người tham gia tố tụng, người bảo vệ quyền lợi, ý kiến của Kiểm sát viên và sau khi nghị án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Thừa đất số 301, diện tích 1384m² (*đang tranh chấp thừa kế*) và thừa đất số 302, diện tích 360m² cùng tờ bản đồ số 23, xã S (*đã được cấp giấy chứng nhận*

quyền sử dụng đất vào ngày 27/02/2014 cho bà Nguyễn Thị Phương L) được tách ra từ thửa đất số 24, tờ bản đồ số 23, diện tích $1.744m^2$ xã S có nguồn gốc theo lời khai của bị đơn ông Nguyễn Ngọc T và đơn yêu cầu đề ngày 20/4/2013 của cụ D là của cha mẹ ruột của cụ D để lại thừa kế riêng cho cụ D vào năm 1953. Tuy nhiên, cụ D và cụ A kết hôn trước năm 1959; quá trình sử dụng đất, cụ D đã cùng cụ A quản lý, sử dụng, làm nhà ở và cùng kê khai đăng ký theo Chỉ thị 299/TTg. Cho nên, theo quy định của luật đất đai năm 1987 và Điều 15 Luật Hôn nhân gia đình năm 1959 thì thửa 24, tờ bản đồ số 23 xã S, diện tích $1.744m^2$ là tài sản chung của cụ A và cụ D như Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật.

[2] Về hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ Võ Thị D với ông Nguyễn Ngọc T đối với thửa đất số 301, tờ bản đồ số 23 xã S, diện tích $1.384m^2$ được Ủy ban nhân dân xã S, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi chứng thực số 01, quyền số 01/2015/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 19/01/2015 (*sau đây gọi tắt là hợp đồng tặng cho số 01, ngày 19/01/2015*) và việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

[2.1] Như đã nhận định nêu trên [1]; thửa 24, tờ bản đồ số 23 xã S, diện tích $1.744m^2$ (*biến động là $360m^2 + 1441m^2 = 1801m^2$*) là tài sản chung của cụ A và cụ D; cụ D thực hiện việc tặng cho phải có sự thỏa thuận hoặc đồng ý của các (*đồng sở hữu*) đồng thừa kế của cụ A nhưng cụ D tặng cho:

- Thửa đất số 302, tờ bản đồ số 23, diện tích $360m^2$ xã S, tặng cho bà Nguyễn Thị Phương L theo Biên bản giải quyết ngày 06/6/2013 và căn cứ vào việc tặng cho này, bà L đã được UBND huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 27/02/2014 là không đúng pháp luật. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, các đương sự không có tranh chấp và không có yêu cầu giải quyết là thể hiện sự thống nhất việc cụ D tặng cho bà Nguyễn Thị Phương L nên có hiệu lực pháp luật.

- Thửa đất số 301, tờ bản đồ số 23 xã S, diện tích $1.384m^2$ (*biến động là $1441m^2$*); cụ D tặng cho toàn bộ diện tích đất cho ông Nguyễn Ngọc T mà không được sự đồng ý của các đồng thừa kế tài sản của cụ A vi phạm điều cấm của pháp luật. Bên cạnh đó, hợp đồng tặng cho số 01, ngày 19/01/2015 là giao dịch dân sự nhưng Ủy ban nhân dân xã S, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi chứng thực là không đúng thẩm quyền và các trang của hợp đồng tặng cho này không được ký tắt hoặc điểm chỉ từng trang là trái quy định tại Điều 24 và Điều 59 Nghị định số 75/2000/NĐ-CP ngày 08/12/2000 của Chính phủ về công chứng, chứng thực nên không có giá trị chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 75/2000/NĐ-CP ngày 08/12/2000 của Chính phủ: “*Văn bản công chứng, văn bản chứng thực có giá trị chứng cứ, trừ trường hợp được thực hiện không đúng thẩm quyền...*”. Do đó, hợp đồng tặng cho số 01, ngày 19/01/2015 không có giá trị để xem xét trong vụ án

này; đồng thời, bị vô hiệu theo quy định tại Điều 128 Bộ luật dân sự năm 2005 và Điều 123 Bộ luật dân sự năm 2015.

[2.2] Tuy nhiên, trước khi lập hợp đồng tặng cho số 01 ngày 19/01/2015 như đã nêu trên [2.1]; ngày 26/6/2013, cụ D đã lập di chúc cho ông Nguyễn Ngọc T được hưởng toàn bộ thửa đất số 301, tờ bản đồ số 23 xã S, di chúc ngày 26/6/2013 được lập tại UBND xã S và được UBND xã S chứng thực ngày 26/6/2013 và lưu giữ (*UBND xã S cung cấp tại Tòa án cấp sơ thẩm*) theo đúng thẩm quyền được quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 75/2000/NĐ-CP ngày 08/12/2000 của Chính phủ về công chứng, chứng thực. Đồng thời, tại di chúc ngày 26/6/2013, đã ghi rõ: “*người lập di chúc đã đọc lại di chúc này và đã đồng ý toàn bộ nội dung ghi trong di chúc và đã điểm chỉ vào di chúc...*” là phù hợp với lời khai của ông T về việc cụ D biết chữ và biết đọc (*không ký được*) nên có căn cứ xác định UBND xã S đã thực hiện đúng thủ tục về công chứng, chứng thực theo quy định tại khoản 4, Điều 630 và Điều 635 Bộ luật dân sự năm 2015: “**Điều 635. Di chúc có công chứng hoặc chứng thực:** Người lập di chúc có thể yêu cầu công chứng hoặc chứng thực bản di chúc.”

Điều 630: ... “4. Di chúc bằng văn bản không có công chứng, chứng thực chỉ được coi là hợp pháp, nếu có đủ các điều kiện được quy định tại khoản 1 Điều này” nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không đánh giá xem xét là thiếu sót.

Bên cạnh đó, sau khi phát hiện bà L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất toàn bộ thửa đất số 24, tờ bản đồ số 23, diện tích 1.744m² xã S; cụ D đã làm đơn và trực tiếp tham gia giải quyết tranh chấp với bà L tại UBND xã S, trực tiếp đến UBND xã xác lập di chúc cũng như hợp đồng tặng cho ông T là thể hiện sự minh mẫn, sáng suốt và ý chí định đoạt phần tài sản của cụ D cho ông T nên cần được tôn trọng quyền định đoạt cũng như tâm nguyện của cụ D khi còn sống nên theo quy định tại Điều 609, Điều 612 Bộ luật Dân sự 2015: *người để lại di chúc có quyền lập di chúc với phần tài sản riêng của mình hoặc phần tài sản của mình trong tài sản chung với người khác.* Do đó, phần tài sản của cụ D trong khối tài sản chung của vợ chồng là diện tích đất 900,5m² (1.801m²: 2) tại thửa 24, tờ bản đồ số 23 xã S; cụ D đã tặng cho bà L ngày 06/6/2013 là 360m² nên phần diện tích đất mà ông T được hưởng theo di chúc 26/6/2013 là 540,5m² (900,5m² - 360m²). Ngoài ra, phần diện tích đất mà cụ D được chia theo pháp luật đối với phần di sản của cụ A (*cụ A chết trước cụ D*) theo quy định tại Điều 650, 651 Bộ luật dân sự năm 2015.

[3] Cụ A chết không có di chúc nên di sản của cụ A được chia theo pháp luật; cụ thể như sau:

[3.1] Những người thừa kế di sản của cụ A là 8 người, đó là: Cụ Võ Thị D, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị Phương L, bà Nguyễn Thị Phương L, bà Nguyễn Thị Phương N, ông Nguyễn Ngọc T, ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Phương D; ông Nguyễn Ngọc T không yêu cầu trích trả công sức. Do đó, mỗi

người thừa kế di sản của cụ A được hưởng 01 kỹ phần ($900,5m^2: 8$) là $112,56m^2$ (gồm $46,5m^2$ đất ONT và $66,06m^2$ đất HNK).

- Bà Nguyễn Thị T đã chết nên con bà T là bà Bùi Thị C được hưởng kỹ phần của bà T là $112,56m^2$.

- Ông Nguyễn Văn Đ đã chết nên vợ và các con của ông Nguyễn Văn Đ là bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Mạnh Q, bà Nguyễn Thị Q S, bà Nguyễn Thị Q S, bà Nguyễn Thị Hồng V được hưởng kỹ phần của ông Đ là $112,56m^2$; bà Đ, bà S, bà S, bà V thống nhất giao cho ông Nguyễn Mạnh Q nhận.

- Bà Nguyễn Thị Phương D đã chết nên chồng và các con của bà Nguyễn Thị Phương D là ông Lê Hùng N, bà Lê Thị Tường V, ông Lê Hùng V được hưởng nhưng ông N nhường cho bà V, ông V nên bà V, ông V được hưởng kỹ phần của bà D là $112,56m^2$.

[3.2] Ông Nguyễn Mạnh Q cùng những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan được chia thừa kế đều thống nhất: sau khi chia diện tích đất tranh chấp cho ông Nguyễn Ngọc T thì phần diện tích đất còn lại các đồng thừa kế được nhận chung nên giao chung cho ông Nguyễn Mạnh Q cùng những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan. Đồng thời, xét yêu cầu nhận hiện vật tại vị trí có nhà thờ, nhà cấp IV, nhà vệ sinh của ông Q và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là phù hợp nên chấp nhận. Vì vậy, các đồng thừa kế được nhận như sau:

+ Ông T được nhận thừa kế theo di chúc và thừa kế theo pháp luật là: $540,5m^2 + 112,56m^2$ (kỹ phần của ông T) + $112,56m^2$ (kỹ phần của bà D) = $765,62m^2$ (gồm $465,1m^2$ đất ONT và $300,52m^2$ đất HNK).

Ông T được nhận hiện vật là một phần thửa đất số 376, tờ bản đồ số 19, xã S có diện tích đất $205,85m^2$ (gồm $62,9m^2$ đất ONT và $262,95m^2$ đất HNK), phần đất có ký hiệu F1, được giới hạn từ điểm số 1-2-16-17-1 (Theo Sơ đồ phân chia thừa kế) và thửa đất số 1753, tờ bản đồ số 19, xã S có diện tích đất $402,2m^2$ (gồm $402,2m^2$ đất ONT), phần đất có giới hạn từ điểm số 6, 7, 8, 9, 10, 6 (Theo Sơ đồ phân chia thừa kế). Tổng cộng $608,05m^2$; như vậy, ông T được nhận giá trị đối với diện tích đất $765,62m^2 - 608,05m^2 = 157,57m^2$, đất HNK

+ Bà Nguyễn Thị Phương N, bà Nguyễn Thị Phương L, bà Nguyễn Thị Phương L, ông Nguyễn Văn Đ (con là ông Nguyễn Mạnh Q nhận), bà Nguyễn Thị T (con là bà Bùi Thị C nhận), bà Nguyễn Thị Phương D (con là chị Lê Thị Tường V, anh Lê Hùng V nhận), được nhận $675,38m^2$ (gồm $279,1m^2$ đất ONT và $396,28m^2$ đất HNK).

Bà N, bà L, bà L, ông Đ (con là ông Nguyễn Mạnh Q nhận), bà Nguyễn Thị T (con là bà Bùi Thị C nhận), bà D (con là chị Lê Thị Tường V, anh Lê Hùng V nhận) được nhận hiện vật là một phần thửa đất số 376, tờ bản đồ số 19, xã S có diện tích đất $559,25m^2$ (gồm $47,1m^2$ đất ONT và $512,15m^2$ đất HNK) và thửa đất số 1752, tờ bản đồ số 19, xã S có diện tích đất $273,7m^2$ (gồm $242m^2$ đất ONT và

31,7m² đất HNK); phần đất có giới hạn từ điểm số 2, 3, 4, 5, 6, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 2 (Theo Sơ đồ phân chia thừa kế). Tổng cộng 832,95m²; như vậy, bà N, bà L, ông Q, bà C, chị V và anh V có nghĩa vụ liên đới thời trả giá trị đối với diện tích (832,95m² - 675,38m²) 157,57m² đất HNK cho ông Nguyễn Ngọc T, số tiền là (157,57 x 345.000đ/m²) 54.331.650 đồng.

[3.3] Các tài sản là nhà ở, vật kiến trúc và cây cối trên đất là của cụ A, cụ D; 20 cây mai (khoảng 04 năm tuổi) là của ông T.

Các đương sự không có tranh chấp và đều thống nhất người nhận đất thừa kế được quyền sở hữu tài sản của cụ A, cụ D trên đất và không phải hoàn trả lại giá trị tài sản. Trường hợp, trên đất được nhận có những cây mai do ông T trồng thì buộc ông T phải di dời, dỡ dọn.

[4] Do hợp đồng tặng cho số 01 ngày 19/01/2015 bị vô hiệu nên việc ông T sau khi được tặng cho ông T đã chỉnh lý, đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất; làm thủ tục tách thửa đất 301 thành thửa đất số 384, thửa đất số 346 và thửa đất số 347, cùng tờ bản đồ số 23, tại xã S, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi và sau đó, ông T được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp đổi GCNQSDĐ thành các thửa đất 376, 1753, 1752, cùng tờ bản đồ số 19, xã S, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi là không đúng đối tượng và thuộc trường hợp phải thu hồi GCNQSDĐ đã cấp cho ông T theo quy định tại Điều khoản 2 Điều 106 Luật đất đai và khoản 26 Điều 1 Nghị định 148/2020/NĐ-CP nên Tòa án cấp sơ thẩm hủy các Giấy CNQSDĐ cấp cùng ngày 31/3/2021, đứng tên ông Nguyễn Ngọc T tại các thửa đất 376, 1753, 1752, cùng tờ bản đồ số 19, xã S là đúng pháp luật. Tuy nhiên, theo sự phân chia thừa kế bằng hiện vật nêu trên [3.2]; thửa đất số 1753, tờ bản đồ số 19, xã S có diện tích đất 402,2m² được giao cho ông T được quyền sử dụng nên không cần thiết phải hủy Giấy CNQSDĐ.

[5] Ngày 18/4/1995, bà Nguyễn Thị Phương N có đơn từ chối nhận di sản nhưng quá trình tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm, bà N đều có yêu cầu chia thừa kế. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chia thừa kế cho bà N là có cơ sở.

[6] Từ nhận định trên, HĐXX cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Ngọc T và sửa bản án sơ thẩm. Do chấp nhận kháng cáo nên ông T không phải chịu án phí phúc thẩm.

Do sửa bản án sơ thẩm nên cấp phúc thẩm sửa lại án phí sơ thẩm và chi phí tố tụng cho phù hợp.

[7] Các quyết định còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo và kháng nghị cấp phúc thẩm không xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308 và khoản 1 Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự; chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Ngọc T và sửa bản án sơ thẩm;

Áp dụng: Điều 15 Luật hôn nhân và gia đình năm 1959; khoản 2 Điều 14, Điều 24 và Điều 59 Nghị định số 75/2000/NĐ-CP ngày 08/12/2000 của Chính phủ; Điều 128 Bộ luật dân sự năm 2005 và Điều 123, Điều 609, Điều 612, khoản 4, Điều 630, Điều 635, Điều 650, 651 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Mạnh Q về việc yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ Võ Thị D và ông Nguyễn Ngọc T đối với thửa đất số 301, tờ bản đồ số 23 xã S, diện tích 1.384m² được Ủy ban nhân dân xã S, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi chứng thực số 01, quyền số 01/2015/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 19/01/2015 là vô hiệu.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Mạnh Q về việc yêu cầu hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành CT 872318, sổ vào sổ CS 05779 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 31/3/2021 tại thửa đất 376, tờ bản đồ số 19, xã S, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi cho ông Nguyễn Ngọc T.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành CT 872317, sổ vào sổ CS 05778 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 31/3/2021 tại thửa đất 1752, tờ bản đồ số 19, xã S, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi cho ông Nguyễn Ngọc T.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Mạnh Q về việc yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành CT 872316, sổ vào sổ CS 05777 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 31/3/2021 tại thửa đất 1753, tờ bản đồ số 19, xã S, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi cho ông Nguyễn Ngọc T.

4. Chấp nhận yêu cầu của các ông, bà Nguyễn Mạnh Q, Nguyễn Thị Phương N, Nguyễn Thị Phương L, Nguyễn Thị Phương L, Bùi Thị C, ông Lê Hùng N, chị Lê Thị Tường V, anh Lê Hùng V về yêu cầu chia thừa kế đối với các thửa đất 376, 1752, 1753, cùng tờ bản đồ số 19, xã S, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi, cụ thể như sau:

- Ông T được nhận thừa kế theo di chúc và thừa kế theo pháp luật 765,62m² (gồm 465,1m² đất ONT và 300,52m² đất HNK); có giá trị là 1.081.319.600 đồng.

Ông T được nhận hiện vật là một phần thửa đất số 376, tờ bản đồ số 19, xã S có diện tích đất 205,85m² (gồm 62,9m² đất ONT và 262,95m² đất HNK), phần đất có ký hiệu F1, được giới hạn từ điểm số 1-2-16-17-1 (Theo Sơ đồ phân chia thừa

kế) và thửa đất số 1753, tờ bản đồ số 19, xã S có diện tích đất 402,2m² (gồm 402,2m² đất ONT), phần đất có giới hạn từ điểm số 6, 7, 8, 9, 10, 6 (Theo Sơ đồ phân chia thửa kế). Tổng cộng 608,05m².

- Bà Nguyễn Thị Phương N, bà Nguyễn Thị Phương L, bà Nguyễn Thị Phương L, ông Nguyễn Văn Đ (con là ông Nguyễn Mạnh Q nhận), bà Nguyễn Thị T (con là bà Bùi Thị C nhận), bà Nguyễn Thị Phương D (con là chị Lê Thị Tường V, anh Lê Hùng V nhận), được nhận 675,38m² (gồm 279,1m² đất ONT và 396,28m² đất HNK) có giá trị là 723.384.800 đồng.

Bà N, bà L, bà L, ông Đ (con là ông Nguyễn Mạnh Q nhận), bà Nguyễn Thị T (con là bà Bùi Thị C nhận), bà D (con là chị Lê Thị Tường V, anh Lê Hùng V nhận) được nhận hiện vật là một phần thửa đất số 376, tờ bản đồ số 19, xã S có diện tích đất 559,25m² (gồm 47,1m² đất ONT và 512,15m² đất HNK) và thửa đất số 1752, tờ bản đồ số 19, xã S có diện tích đất 273,7m² (gồm 242m² đất ONT và 31,7m² đất HNK); phần đất có giới hạn từ điểm số 2, 3, 4, 5, 6, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 2 (Theo Sơ đồ phân chia thửa kế). Tổng cộng 832,95m².

Bà N, bà L, bà L, ông Q, bà C, chị V và anh V có nghĩa vụ liên đới trả giá trị đối với diện tích (832,95m² - 675,38m²) 157,57m² đất HNK cho ông Nguyễn Ngọc T, số tiền là (157,57 x 345.000đ/m²) 54.331.650 đồng.

5. Người được nhận đất chia thừa kế thì được quyền sở hữu tài sản của cụ A, cụ D trên đất và không phải hoàn trả lại giá trị tài sản. Trường hợp, trên đất được nhận có những cây mai do ông T trồng thì buộc ông T phải di dời, dỡ dọn các cây mai.

6. Ông T, bà N, bà L, bà L, ông Q, bà C, chị V, anh V có trách nhiệm đến các cơ quan có thẩm quyền lập thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất được chia theo quy định của pháp luật.

(Có Sơ đồ phân chia thửa kế kèm theo bản án).

7. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị Phương L, Nguyễn Thị Phương L, bà Nguyễn Thị Phương N là người cao tuổi và có đơn nên được miễn nộp tiền án phí sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Phương L (do ông Nguyễn Mạnh Q nộp thay) số tiền 4.942.500 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, số AA/2018/0002121 ngày 27/5/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi.

- Ông Nguyễn Ngọc T phải chịu án phí đối với giá trị phần tài sản được chia là 44.439.000 đồng và 300.000 đồng án phí không có giá ngạch do yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất vô hiệu được chấp nhận. Tổng cộng số tiền án phí dân sự sơ thẩm ông T phải nộp là 44.739.000 đồng

- Ông Nguyễn Mạnh Q phải chịu 6.075.000 đồng án phí sơ thẩm, nhưng được khấu trừ 4.942.500 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng

án phí, lệ phí tòa án số AA/2018/0001623 ngày 03/4/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi.

- Bà Bùi Thị C phải chịu 6.075.000 đồng án phí sơ thẩm, nhưng được khấu trừ 4.942.500 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2018/0002120 ngày 27/5/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi (do ông Nguyễn Mạnh Q nộp thay).

- Chị Lê Thị Tường V và anh Lê Hùng V phải chịu 6.075.000 đồng án phí sơ thẩm, nhưng được khấu trừ 4.942.500 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2018/0002125 ngày 30/5/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi (do ông Nguyễn Mạnh Q nộp thay).

8. Về chi phí tố tụng:

- Ông Nguyễn Ngọc T phải trả lại cho ông Q số tiền là 9.720.000 đồng.

- Bà Nguyễn Thị Phương N, bà Nguyễn Thị Phương L, bà Nguyễn Thị Phương L, bà Bùi Thị C mỗi người phải trả lại cho ông Q số tiền là 1.080.000 đồng; chị Lê Thị Tường V và anh Lê Hùng V phải liên đới trả lại cho ông Q số tiền là 1.080.000 đồng.

9. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Nguyễn Ngọc T không phải chịu và được hoàn trả lại số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 04004 ngày 08/9/2022 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi.

10. Quyết định còn lại của bản án sơ thẩm về lỗi chậm thi hành án và về quyền nghĩa vụ thi hành án không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- Cục THADS tỉnh Quảng Ngãi;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Có mặt)

Lê Phước Thanh